

Số: 063 /GPMT-UBND

Cà Mau, ngày 17 tháng 12 năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường cho cơ sở Nhà máy xử lý Khí Cà Mau tại Biên bản kiểm tra cấp giấy phép môi trường ngày 09 tháng 5 năm 2025 tại Khu Công nghiệp Khánh An, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường (Công văn số 251/KCM-ATMT ngày 15 tháng 4 năm 2025) và Văn bản tiếp thu, giải trình (Công văn số 430/KCM-ATMT ngày 20 tháng 6 năm 2025, Công văn số 781/KCM-ATMT ngày 03 tháng 11 năm 2025 ) của Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 483/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 11 năm 2025 và ý kiến của các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tại Công văn số 02990/VP-NNXD ngày 12 tháng 12 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau, địa chỉ tại ấp 6, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy xử lý Khí Cà Mau, địa chỉ tại Khu công nghiệp Khánh An, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau, với các nội dung như sau:

## **1. Thông tin chung của cơ sở:**

**1.1. Tên cơ sở:** Nhà máy xử lý Khí Cà Mau.

**1.2. Địa điểm hoạt động:** Khu Công nghiệp Khánh An, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau.

### **1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:**

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3500102710-015 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 24/9/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25/7/2025. Giấy chứng nhận đầu tư số 61201000063 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 17/10/2011 và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 03/02/2015.

**1.4. Mã số thuế:** 3500102710-015.

**1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:** Sản xuất, kinh doanh và dịch vụ khí (khí đốt tự nhiên).

### **1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:**

- Diện tích: 346.460m<sup>2</sup>.

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án đầu tư nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất:

+ Lưu lượng: 6,2 triệu m<sup>3</sup>/ngày.

+ Sản lượng khí đầu ra: 5,75 triệu m<sup>3</sup>/ngày.

+ Công suất LPG: 600 tấn/ngày.

+ Công suất Condensate: 35 tấn/ngày.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Tiếp nhận khí ướt từ giàn khí PM3-CAA → Bypass Skid (bỏ qua xử lý nếu cần) → Thiết bị tách nước → Tái sinh chất hấp thụ (loại H<sub>2</sub>S, CO<sub>2</sub>) → Thu hồi NGL (chất lỏng tự nhiên) → Thiết bị ổn định → Máy nén đầu ra → CO<sub>2</sub> Membrane (tách CO<sub>2</sub>) → Bồn chứa và Cảng xuất.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

**2.1.** Được phép xả nước thải ra môi trường sau khi đảm bảo thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép.

**2.2.** Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung sau khi đảm bảo thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép.

**2.3.** Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép.

**2.4.** Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau:

**1.** Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

**2.** Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau có trách nhiệm:

**2.1.** Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

**2.2.** Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.3.** Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

**2.4.** Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.5.** Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường. Đồng thời, định kỳ hàng năm báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo.

**2.6.** Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan cấp phép.

**2.7.** Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

**2.8.** Công khai giấy phép môi trường của cơ sở theo quy định pháp luật.

**2.9.** Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày Giấy phép được ký ban hành (từ ngày 17. tháng 12. năm 2025 đến ngày 17. tháng 12. năm 2032).

Các Giấy phép môi trường thành phần của cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tính đầy đủ, hợp lý, hợp pháp của hồ sơ và kết quả thẩm định hồ sơ trình cấp phép và định kỳ hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh công tác bảo vệ môi trường của cơ sở theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- CT; các PCT UBND tỉnh;
- CVP; PCVP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Khánh An;
- CN TCT Khí Việt Nam - Cty Khí Cà Mau;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh (đăng công báo);
- Phòng NNXD;
- Lưu: VT, (TQ05), KP61/12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Sử**

**Phụ lục 1:**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND  
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà điều khiển/thí nghiệm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà văn phòng.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ khu nhà máy sản xuất.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ khu kho chứa sản phẩm.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ phòng điều khiển.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà xưởng/kho.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ phòng điều khiển khu vực cảng xuất sản phẩm.
- Nguồn số 09: Nước thải từ quy trình tách nước trong sản phẩm khí.
- Nguồn số 10: Nước thải từ các bộ máy (nước mưa có lẫn dầu mỡ).

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** Sông Ông Đốc, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí xả nước thải:  
+ Dòng nước thải số 01 (tương ứng với nguồn thải số 01 đến số 07; nguồn số 09 và số 10): Nước thải sau xử lý được thu gom về hố ga cuối cùng và xả ra hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp Khánh An (sau đó chảy ra sông Ông Đốc). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1020531,7; Y = 561251,92.

+ Dòng nước thải số 02 (tương ứng với nguồn số 08): Nước thải sau xử lý được xả ra sông Ông Đốc. Tọa độ vị trí xả thải: X= 1022182,86; Y= 561685,76.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 35 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2.4. Phương thức xả nước thải:** Tự chảy, xả mặt.

**2.5. Chế độ xả nước thải:** Xả gián đoạn.

**2.6.** Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,2$ ), QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B,  $K = 1,2$ ), cụ thể như sau:

- Đối với dòng nước thải số 01:

| STT | Chất ô nhiễm       | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ (theo đề xuất của chủ cơ sở) | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|--------------------|-------------|---------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | Nhiệt độ           | °C          | 40                        | 03 tháng/lần                                            | Không thuộc đối tượng       |
| 2   | pH                 | -           | 5,5 - 9                   |                                                         |                             |
| 3   | TSS                | mg/L        | 108                       |                                                         |                             |
| 4   | COD                | mg/L        | 162                       |                                                         |                             |
| 5   | BOD <sub>5</sub>   | mg/L        | 54                        |                                                         |                             |
| 6   | Tổng N             | mg/L        | 43,2                      |                                                         |                             |
| 7   | Tổng P             | mg/L        | 6,48                      |                                                         |                             |
| 8   | Cl <sup>-</sup>    | mg/L        | 1.080                     |                                                         |                             |
| 9   | Cu                 | mg/L        | 2,16                      |                                                         |                             |
| 10  | Fe                 | mg/L        | 5,4                       |                                                         |                             |
| 11  | Zn                 | mg/L        | 3,24                      |                                                         |                             |
| 12  | Cd                 | mg/L        | 0,108                     |                                                         |                             |
| 13  | Pb                 | mg/L        | 0,54                      |                                                         |                             |
| 14  | Hg                 | mg/L        | 0,0108                    |                                                         |                             |
| 15  | Cr (VI)            | mg/L        | 0,108                     |                                                         |                             |
| 16  | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/L        | 10,8                      |                                                         |                             |
| 17  | Coliform           | MPN/100mL   | 5.000                     |                                                         |                             |

Kể từ ngày 01/01/2032, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Đối với dòng nước thải số 02:

| STT                                                                                                                                               | Chất ô nhiễm                   | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ (theo đề xuất của chủ cơ sở) | Quan trắc tự động, liên tục |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1                                                                                                                                                 | pH                             | -         | 5-9                       | 03 tháng/lần                                            | Không thuộc đối tượng       |
| 2                                                                                                                                                 | BOD <sub>5</sub>               | mg/l      | 60                        |                                                         |                             |
| 3                                                                                                                                                 | TSS                            | mg/l      | 120                       |                                                         |                             |
| 4                                                                                                                                                 | Tổng chất rắn hòa tan          | mg/l      | 1.200                     |                                                         |                             |
| 5                                                                                                                                                 | Sunfua                         | mg/l      | 4,8                       |                                                         |                             |
| 6                                                                                                                                                 | Amoni                          | mg/l      | 12                        |                                                         |                             |
| 7                                                                                                                                                 | Nitrat                         | mg/l      | 60                        |                                                         |                             |
| 8                                                                                                                                                 | Dầu mỡ động, thực vật          | mg/l      | 24                        |                                                         |                             |
| 9                                                                                                                                                 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l      | 12                        |                                                         |                             |
| 10                                                                                                                                                | Phosphat                       | mg/l      | 12                        |                                                         |                             |
| 11                                                                                                                                                | Tổng Coliforms                 | MPN/100ml | 5.000                     |                                                         |                             |
| Kể từ ngày 01/01/2032, áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. |                                |           |                           |                                                         |                             |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà điều khiển/thí nghiệm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 01.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 02.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà văn phòng được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 03.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ khu vực Nhà máy được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 04.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ khu vực kho chứa sản

phẩm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 05.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ phòng điều khiển được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 06.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà xưởng/kho được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 07.

- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ phòng điều khiển khu vực cảng xuất sản phẩm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 08.

- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất từ quy trình tách nước trong sản phẩm khí → Hệ thống Degasser → Hàm đốt → Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu.

- Nguồn số 10: Nước thải từ các bộ máy (nước mưa lẫn dầu, có nồng độ dầu >10 ppm) → Hệ thống tách dầu (công nghệ CPI) → Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

### **1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ (08 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có quy trình công nghệ giống nhau):

Nước thải sinh hoạt → Ngăn tự hoại → Ngăn điều hòa → Ngăn kỵ khí → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng sinh học → Ngăn khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 01: 04 m<sup>3</sup>/ngày.

- + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 02: 06 m<sup>3</sup>/ngày.

- + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 03: 06 m<sup>3</sup>/ngày.

- + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 04: 03 m<sup>3</sup>/ngày.

- + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 05: 03 m<sup>3</sup>/ngày.

- + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 06: 03 m<sup>3</sup>/ngày.

- + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 07: 03 m<sup>3</sup>/ngày.

- + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 08: 03 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine khoảng 6,1667 kg/tháng và Ecoclean khoảng 0,9667 kg/tháng đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

### **1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải nhiễm dầu:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông (A/B) → Thiết bị tuyển nổi → Bể trung gian → Thiết bị lọc → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 720 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (38,25 kg/tháng), H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> (35,27 kg/tháng), Alum (25 kg/tháng), Polyme A (30,04 kg/tháng), Polyme C (34,33 kg/tháng) và Javen (10 kg/tháng).

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục:**

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào nhật ký vận hành hàng ngày.
- Ban hành hướng dẫn khắc phục các sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, nêu rõ hướng dẫn khắc phục các tình huống xử lý khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. Tổ chức diễn tập định kỳ hằng năm tại bộ phận về các tình huống sự cố có thể xảy ra.
- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này: Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau phải ngừng hoạt động xả thải và dẫn nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu về bề điều hòa để lưu chứa tạm thời trong thời gian khắc phục sự cố, đảm bảo không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.
- Sau khi sự cố được khắc phục, hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường và ổn định, tiếp tục vận hành xử lý lượng nước thải đã lưu chứa tạm thời trong thời gian khắc phục sự cố, đảm bảo theo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- Ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải; trong đó, có nội dung ứng phó sự cố nước thải theo quy định.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**3.1.** Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**3.2.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Hệ thống xử lý phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu

ra (nếu có); loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm). Trường hợp hệ thống xử lý không đạt yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường thì Chủ cơ sở phải dừng ngay hoạt động xả thải và tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá lại quy trình xử lý để nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo quy định.

**3.3.** Thực hiện yêu cầu khác về quản lý nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.

**Phụ lục 2:**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND  
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực nhà máy nén không khí.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà thiết bị làm khô khí.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng khu vực nhà máy.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng khu vực cảng sản xuất sản phẩm.

**2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT), cụ thể như sau:**

**2.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 - 21 giờ<br>(dBA) | Từ 21 - 6 giờ<br>(dBA) | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|------------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 1  | 70                     | 55                     | -                             | Khu vực thông thường |

**2.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày<br>và mức gia tốc rung cho phép, dB |               | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 - 21 giờ                                                    | Từ 21 - 6 giờ |                               |                      |
| 1  | 70                                                               | 60            | -                             | Khu vực thông thường |

Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

**1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Các thiết bị gây tiếng ồn lớn (máy nén khí, máy phát điện,...) được lắp đặt trong khu vực riêng biệt, có mái che, cách xa khu vực làm việc và văn phòng.

- Máy móc, thiết bị phải có bộ giảm thanh, vỏ cách âm theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và thực hiện đăng kiểm, kiểm định định kỳ theo quy định.

**1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:**

- Máy móc, thiết bị gây độ rung phải được đặt trên các hệ thống móng bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, lắp đặt các đệm cao su hoặc lò xo chống rung và kiểm tra kỹ độ cân bằng khi lắp đặt.

- Kiểm tra các đệm cao su và lò xo chống rung cho nên các thiết bị như máy phát điện và các thiết bị máy móc phục vụ sản xuất để thay mới (nếu có dấu hiệu hư hỏng).

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**2.1.** Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**2.2.** Thực hiện yêu cầu khác về quản lý tiếng ồn, độ rung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.

**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND  
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| TT              | Tên chất thải                                                                                                                                                                       | Mã chất thải | Khối lượng dự kiến (kg/năm) |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| 1               | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                                                           | 16 01 06     | 700                         |
| 2               | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ Clo                                                                                                                        | 17 02 02     | 17.500                      |
| 3               | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH) | 19 02 06     | 900                         |
| 4               | Pin, ắc quy chì thải                                                                                                                                                                | 19 06 01     | 2.050                       |
| Tổng khối lượng |                                                                                                                                                                                     |              | 21.150                      |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

| TT              | Tên chất thải                                  | Khối lượng dự kiến (kg/năm) |
|-----------------|------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1               | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt | 1.900                       |
| Tổng khối lượng |                                                | 1.900                       |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 201,6 tấn/năm.**

**1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

| TT | Tên chất thải                                                                | Mã chất thải | Khối lượng dự kiến (kg/năm) |
|----|------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| 1  | Hộp mực in thải có thành phần nguy hại                                       | 08 02 04     | 850                         |
| 2  | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | 12 06 05     | 135                         |

|                        |                                                                                                                                              |          |               |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|
| 3                      | Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn                                                           | 18 01 02 | 6.850         |
| 4                      | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (Bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | 85.510        |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                                                                              |          | <b>93.345</b> |

Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa có nắp đậy, dấu hiệu phân biệt và cảnh báo. Thiết bị lưu chứa chất thải lỏng đặt trong khu vực có gờ bao chống tràn. Việc lưu chứa phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại khoảng 99m<sup>2</sup>. Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho kín, có mái lợp tôn và kết cấu bê tông cốt thép, nền bê tông chống thấm, mái che, tường bao, rãnh và hồ thu nước thải lỏng đổ tràn khi có sự cố, đã trang bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp thụ sự cố, dụng cụ xử lý tràn đổ và biển cảnh báo đúng quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

### **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được lưu chứa tạm thời tại bể chứa bùn của hệ thống xử lý và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### **2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt trong khuôn viên nhà máy có diện tích khoảng 10m<sup>2</sup>, bố trí các thùng rác thải sinh hoạt có nắp đậy (loại 240 lít) để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Tổ chức thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và**

các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TTBTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

**Phụ lục 4**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND  
ngày      tháng      năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Chủ cơ sở đã xây dựng, lắp đặt hoàn thiện các công trình, hạng mục công trình (theo Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường “Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý Khí Cà Mau” tại Khu Công nghiệp Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (nay là xã Khánh An, tỉnh Cà Mau)). Riêng hạng mục “Đường ống dẫn khí từ ngoài khơi đến Trạm tiếp bờ tại Mũi Tràm thuộc xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời (nay là xã Đá Bạc, tỉnh Cà Mau), đi song song với tuyến PM3 - Cà Mau hiện hữu” không triển khai thực hiện (do tuyến đường ống PM3 - Cà Mau hiện hữu đáp ứng đủ nhu cầu cung cấp khí cho khách hàng nên chủ cơ sở không xây dựng, lắp đặt thêm tuyến đường ống dẫn khí mới).

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải từ máy phát điện dự phòng (sử dụng dầu DO) xả thải ra môi trường qua ống thải, không có hệ thống xử lý khí thải riêng; vì vậy, Chủ cơ sở phải đảm bảo nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; định kỳ thực hiện kiểm định máy móc, thiết bị theo quy định.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.